

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 250/QĐ-SXD

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Sở Xây dựng Khánh Hòa

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KHÁNH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng và Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 12/05/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa sắp xếp cơ cấu tổ chức Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1663/TB-STC ngày 13/05/2022 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Xây dựng theo Mẫu biểu số 4 đính kèm.

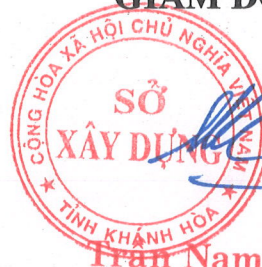
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, các phòng ban thuộc Sở Xây dựng và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TC; KBNN Khánh Hòa;
- Trang TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, VP. Hồng (5)

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

Đơn vị: **SỞ XÂY DỰNG KHÁNH HÒA**

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-SXD ngày 20 / 5/2022 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	23.975.754.551	23.975.754.551			
A	Tổng số thu	23.975.754.551	23.975.754.551	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí	773.285.147	773.285.147	0	0	0
1.1	Lệ phí	24.635.000	24.635.000	0	0	0
	Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	1.260.000	1.260.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	4.475.000	4.475.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	13.200.000	13.200.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản	4.200.000	4.200.000			
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy	1.500.000	1.500.000			
1.2	Phí thẩm định, thẩm tra	748.650.147	748.650.147			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Thu sự nghiệp khác	23.202.469.404	23.202.469.404			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	16.029.751.279	16.029.751.279			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	171.088.629	171.088.629			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	15.858.662.650	15.858.662.650			
C	Số thu nộp NSNN	6.409.331.148	6.409.331.148			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	397.853.273	397.853.273			
1.1	Lệ phí	24.635.000	24.635.000			
	Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	1.260.000	1.260.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	4.475.000	4.475.000			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	13.200.000	13.200.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản	4.200.000	4.200.000			
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy	1.500.000	1.500.000			
1.2	Phí thẩm định, thẩm tra	373.218.273	373.218.273			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	6.011.477.875	6.011.477.875			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.178.629.991	13.178.629.991	6.533.420.309	6.645.209.682	0
A	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.808.536.584	7.808.536.584	6.458.288.509	1.350.248.075	0
1	Cộng Loại 280 Khoản 338	744.210.251	744.210.251	744.210.251	0	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	744.210.251	744.210.251	744.210.251		
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
2	Cộng Loại 340 Khoản 341	7.064.326.333	7.064.326.333	5.714.078.258	1.350.248.075	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	4.321.066.530	4.321.066.530	3.517.977.841	803.088.689	
b	Thanh tra Sở Xây dựng	2.743.259.803	2.743.259.803	2.196.100.417	547.159.386	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
3	Cộng Loại 400 Khoản 428	0	0	0	0	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng		0			
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
B	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.370.093.407	5.370.093.407	75.131.800	5.294.961.607	0
1	Cộng Loại 280 Khoản 309	0	0	0	0	
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư		0			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
2	Cộng Loại 280 Khoản 332	46.950.000	46.950.000	46.950.000	0	
a	Văn phòng Sở Xây dựng		0			
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	46.950.000	46.950.000	46.950.000		
3	Cộng Loại 280 Khoản 338	1.637.692.426	1.637.692.426	19.900.000	1.617.792.426	
a	Văn phòng Sở Xây dựng	596.918.000	596.918.000		596.918.000	
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	1.040.774.426	1.040.774.426	19.900.000	1.020.874.426	
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
4	Cộng Loại 340 Khoản 341	3.503.504.200	3.503.504.200	0	3.503.504.200	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	3.278.096.200	3.278.096.200		3.278.096.200	
b	Thanh tra Sở Xây dựng	225.408.000	225.408.000		225.408.000	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	0	0			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	0	0			
5	Cộng Loại 400 Khoản 428	181.946.781	181.946.781	8.281.800	173.664.981	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	0	0			
b	Thanh tra Sở Xây dựng	181.946.781	181.946.781	8.281.800	173.664.981	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	0	0			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	0	0			